

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU ĐỨC
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2025/DS-ST
Ngày 18-02-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU ĐỨC, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Đức.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trịnh Hữu Hải.

2. Ông Đinh Văn Tân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phương T - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 71/2023/TLST-DS ngày 27 tháng 3 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2025/QĐST-DS ngày 21 tháng 01 năm 2025, giữa:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thanh T1, sinh năm: 1980 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ C, thôn Đ, xã C, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Công T2, sinh năm: 1997; địa chỉ: Tổ C, ấp Q, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn “văn bản ủy quyền ngày 07/8/2023” (vắng mặt).

Bị đơn: Bà Hoàng Thị T3, sinh năm: 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Lê Thị Thanh T1 và người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn ông Vũ Công T2 trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên bà Lê Thị Thanh T1 nhiều lần cho bà Hoàng Thị T3 vay tổng cộng 1.160.000.000 đồng và mỗi lần vay bà T3 đều viết giấy để làm tin, cụ thể như sau:

+ Ngày 02/9/2018, cho vay 100.000.000 đồng, khi vay bà T3 viết giấy với nội dung “Em T3 chị T1 100.000.000 một trăm triệu ... khi cần chị T lấy là có”.

+ Ngày 05/9/2018, cho vay 60.000.000 đồng, khi vay bà T3 ghi là “T3 hốt hụi 60.000.000 sáu mươi triệu đồng”, nhưng không có việc lĩnh hụi mà thực chất là tiền vay, do không để ý nên bà T1 không có ý kiến gì.

+ Ngày 15/9/2018, cho vay thêm 400.000.000 đồng, khi vay bà T3 viết giấy với nội dung “T3 mượn chị T1 TC 400.000.000”.

+ Ngày 11/12/2019, tiếp tục cho vay 400.000.000 đồng, khi vay hai bên có lập “Giấy cho vay tiền”.

+ Ngày 20/5/2020, bà T3 tiếp tục hỏi vay 200.000.000 đồng và được bà T1 đồng ý. Khi vay bà T3 viết giấy xác nhận với nội dung “Tôi tên là Hoàng Thị T3, SN: 1985, CMND 273131879 cấp ngày 6/7/2014 có mượn của chị Lê Thị Thanh T1: Hai trăm triệu đồng 200.000.000. Khi nào cần chị T1 cần tôi sẽ trả lại”.

Các lần vay đều không thể hiện thời hạn vay, lãi suất vay và không thể chấp tài sản gì, mục đích bà T3 vay để kinh doanh bất động sản nên có nói nếu như việc kinh doanh đất đai có lợi nhuận thì sẽ gửi lại một ít xem như là tiền lãi, mặc dù các khoản vay trước chưa trả, nhưng khi bà T3 hỏi vay tiếp thì bà T1 đồng ý.

Đến khi bà T1 có nhu cầu cần tiền để kinh doanh cũng như trang trải cuộc sống gia đình nên nhiều lần liên hệ với với bà T3 yêu cầu trả, nhưng không trả. Đến ngày 22/12/2022, bà T1 có văn bản thông báo về việc đề nghị trả nợ, nhưng bà T3 vẫn không thực hiện nghĩa vụ.

Do đó, bà T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T3 phải trả 1.160.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật, tạm tính từ ngày khởi kiện cho tới khi vụ án được giải quyết xong khoảng 40.000.000 đồng. Tổng số tiền bà T1 yêu cầu bà T3 phải trả 1.200.000.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng bà T1 rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu trả tiền lãi. Theo đó, bà T1 chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T3 phải trả 1.160.000.000 đồng mà không yêu cầu tiền lãi.

Theo bản tự khai và trong quá trình tố tụng bị đơn bà Hoàng Thị T3 trình bày:

Tại Bản tự khai bà Hoàng Thị T3 trình bày: Vào năm 2018 có mượn của bà T1 tổng số tiền gần 1.000.000.000 đồng, không kỳ hạn để cho bạn bè mượn lại. Trong thời gian vay có trả tiền lãi, nhưng không nhớ là đã trả được bao nhiêu. Đến năm 2020, bán nhà cho bà T1 với giá 1.800.000.000 đồng để cân trừ nợ và cầm 400.000.000 đồng về. Bà T3 chỉ nợ bà T1 400.000.000 đồng không phải 1.160.000.000 đồng như đơn khởi kiện.

Tại Biên bản lấy lời khai, Biên bản về việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Biên bản hòa giải ngày 13/9/2024, bà T3 xác nhận vào các năm 2018, 2019 và 2020 có vay của bà T1 nhiều lần tổng cộng 1.160.000.000 đồng, vay không thời hạn. Đến năm 2020, do không có khả năng trả nợ nên bán nhà trả hết cho bà T1 và không còn nợ bất kỳ khoản nào. Nay, bà T1 yêu cầu phải trả 1.160.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ lúc khởi kiện cho đến khi vụ án được giải quyết xong 40.000.000 đồng, bà T3 không đồng ý.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn ông Vũ Công T2 và bị đơn bà Hoàng Thị T3 vắng mặt; nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu trả tiền lãi và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bà T3 phải trả 1.160.000.000 đồng, không thay đổi, bổ sung gì thêm; không ai cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

+ Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, ngày 27/3/2023, Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, nhưng đến ngày 03/01/2025 mới ra quyết định đưa vụ án ra xét xử là không đúng quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vi phạm trên thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, kiến nghị Thẩm phán rút kinh nghiệm.

+ Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị Thanh T1 xác định yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà Hoàng Thị T3 phải trả các khoản tiền vay còn nợ, được xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 26 và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt, nhưng nguyên đơn có mặt và đề nghị xét xử vắng mặt người đại diện; bị đơn bà Hoàng Thị T3 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về ý kiến của Viện kiểm sát: Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về thời hạn giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử ghi nhận để rút kinh nghiệm.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

[5.1] Theo các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp có trong hồ sơ vụ án thể hiện trong các năm 2018, 2019 và 2020, bà Lê Thị Thanh T1 cho bà Hoàng Thị T3 vay nhiều lần với tổng số tiền 1.160.000.000 đồng (ngày 02/9/2018 vay 100.000.000 đồng; ngày 05/9/2018 vay 60.000.000 đồng; ngày 15/9/2018 vay 400.000.000 đồng; ngày 11/12/2019 vay 400.000.000 đồng và ngày 20/5/2020 vay 200.000.000 đồng), việc vay mượn bà T3 có viết giấy để làm tin, không thể hiện thời hạn vay, lãi suất vay và không thế chấp tài sản. Do bà T3 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên bà T1 khởi kiện yêu cầu phải trả nợ gốc và nợ lãi theo quy định của pháp luật với số tiền lãi tạm tính 40.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà T1 chỉ yêu cầu bà T3 trả nợ gốc mà không yêu cầu trả nợ lãi.

[5.2] Trong quá trình tố tụng bà T3 cho rằng chỉ vay của bà T1 gần 1.000.000.000 đồng và trả được một phần, còn nợ lại 400.000.000 đồng, nhưng có khi lại cho rằng trong các năm 2018, 2019 và 2020 có vay mượn của bà T1 tổng số tiền 1.160.000.000 đồng. Đến năm 2020, do không có khả năng trả nên bán nhà trả nợ và không còn nợ bất kỳ khoản tiền nào, nhưng không được bà T1 thừa nhận và không cung cấp được chứng cứ để chứng minh là mình đã trả nợ. Trong khi đó bà T1 cho rằng các khoản vay đến nay bà T3 chưa trả và giao nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền cho vay, phù hợp với ý kiến trình bày của bà T3 tại Bản tự khai, Biên bản về việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Biên bản hòa giải. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định trong khoảng thời gian từ năm 2018 đến năm 2020, bà T3 vay bà T1 nhiều lần với tổng số tiền 1.160.000.000 đồng, nhưng chưa trả. Vì vậy, bà T1 khởi kiện yêu cầu bà T3 phải trả là có cơ sở chấp nhận.

[6] Từ những nhận định và phân tích nêu trên cần tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1 về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T3 phải trả 1.160.000.000đ còn nợ theo các giấy nợ ngày 02/9/2018, ngày 05/9/2018, ngày 15/9/2018, ngày 11/12/2019, ngày 20/5/2020.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện được Tòa án chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả tiền tạm ứng án phí sơ thẩm; bị đơn phải chịu $(36.000.000 \text{ đồng} + 360.000.000 \text{ đồng} \times 3\%) = 46.800.000 \text{ đồng}$ án phí dân sự có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 228, 244, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh T1 về việc yêu cầu bà Hoàng Thị T3 phải trả 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng tiền lãi.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh T1 đối với bà Hoàng Thị T3.

Buộc bà Hoàng Thị T3 phải trả cho bà Lê Thị Thanh T1 1.160.000.000 (một tỷ, một trăm sáu mươi triệu) đồng, theo giấy nợ ngày 02/9/2018, ngày 05/9/2018, ngày 15/9/2018, ngày 11/12/2019, ngày 20/5/2020.

“Kể từ ngày, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nêu trên thì hàng tháng bên

phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án một khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án”.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Hoàng Thị T3 phải nộp 46.800.000 (bốn mươi sáu triệu, tám trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Hoàn trả cho bà Lê Thị Thanh T1 24.000.000 (hai mươi bốn triệu) đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000079 ngày 27/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. Quyền kháng cáo: Trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

5. “Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự”./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Châu Đức;
- CCTHA dân sự huyện Châu Đức;
- Lưu hồ sơ vụ án...

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Hoàng Đức